CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: CN=C, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, O=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OU=0100230617, 1.2.840.113549.1.9.1=MST:0100230617
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:07:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Hà Nội, Tại ngày: 30 tháng 10 năm 2026
As at 30 Oct 2026

Số/No: 1536/2026/TB-SSIAM-NVQ

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **29/10/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volumn*** | ***Weighting*** |
| 1 | VCK | 300 | 0,29% |
| 2 | VCB | 1.700 | 3,43% |
| 3 | SSB | 400 | 0,22% |
| 4 | VPB | 20.200 | 16,65% |
| 5 | MBB | 14.500 | 10,02% |
| 6 | HCM | 1.000 | 0,82% |
| 7 | STB | 4.600 | 10,97% |
| 8 | EIB | 2.100 | 1,23% |
| 9 | VCI | 1.300 | 0,87% |
| 10 | MSB | 2.300 | 1,29% |
| 11 | OCB | 200 | 0,08% |
| 12 | BID | 500 | 0,59% |
| 13 | HDB | 12.800 | 10,26% |
| 14 | CTG | 2.000 | 2,15% |
| 15 | SSI | 9.500 | 6,58% |
| 16 | ACB | 7.700 | 5,77% |
| 17 | NAB | 100 | 0,04% |
| 18 | TPB | 2.100 | 0,96% |
| 19 | SHB | 19.400 | 7,25% |
| 20 | VIB | 1.600 | 0,79% |
| 21 | TCX | 200 | 0,20% |
| 22 | VND | 2.000 | 0,94% |
| 23 | TCB | 10.600 | 12,46% |
| 24 | VIX | 11.500 | 5,02% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2.818.935.000** | **98,87%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **32.097.356** | **1,13%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2.851.032.356** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.818.935.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.851.032.356**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **32.097.356**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| **STT** | **Mã chứng khoán** | **Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu** | **Đối tượng áp dụng** | **Lý do** |
|---|---|---|---|---|
| ***No.*** | ***Securities code*** | **Substitution cash per share (VND)** | **Applied to** | **Reason** |
| 1 | HCM | 23.450 | HSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 2 | SSI | 19.750 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 3 | VCI | 19.000 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | BID | 33.650 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 29/10/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 28/10/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 21.200.000,00 | 21.200.000,00 | 0,00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 28.330,00 | 28.490,00 | -160,00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | | | |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 604.418.859.672,00 | 599.741.110.484,00 | 4.677.749.188,00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2.851.032.356,00 | 2.828.967.502,00 | 22.064.854,00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 28.510,32 | 28.289,67 | 220,65 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 2.755,25 | 2.770,20 | -14,95 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 28/10/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 27/10/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh